



Chất lượng tạo nên uy tín bền vững

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ Đ ỊNH GIÁ THĂNG LONG-T

Trụ sở chính: Sàn KTTM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tel: (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 – 19

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (sau đây viết tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5400257584 ngày 13 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 04 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400257584 thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 04 năm 2015 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Vốn điều lệ: 55.773.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Phạm Vũ Khánh	560.000	5.600.000.000	10,04%
2	Bà Nguyễn Thị Thắm	460.000	4.600.000.000	8,25%
3	Ông Phạm Vũ Tuấn	10.000	100.000.000	0,18%
4	Bà Nguyễn Thị Hường	8.000	80.000.000	0,14%
5	Ông Nguyễn Đình Toàn	650.000	6.500.000.000	11,65%
6	Ông Đặng Quang Thái	320.400	3.204.000.000	5,74%
7	Các cổ đông khác	3.568.900	35.689.000.000	63,99%
	Cộng	5.577.300	55.773.000.000	100%

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Vũ Khánh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên
Ông Phạm Vũ Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thắm	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hường	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hòa Bình, ngày 28 tháng 09 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thắm



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11, Q. Gò Vấp, Tp HCM - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Đồng Nai : E180 đường Võ Thị Sáu, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - Tel: 061 3918 767 - Fax: 061 3918 767
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, Tp Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Đông Bắc : Số 319 đường Bà Triệu, Tp Lạng Sơn - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số : 198.4/2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh, được lập ngày 28 tháng 09 năm 2015, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Ban thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lưu ý, báo cáo này thay thế cho báo cáo số 198.2/2014/BCKT-TC ngày 10/02/2015 vì bổ sung khoản lãi vay phải trả; điều chỉnh số dư vay và nợ ngắn hạn (mã số 311 trên bảng cân đối kế toán); sửa lại thuyết minh số V.07 và trình bày lại mẫu báo cáo tài chính theo QĐ 15.

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TRUNG KIÊN

NGUYỄN TIÊN THÀNH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		37.357.909.035	21.354.308.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.475.867.190	109.926.617
1. Tiền	111	V.01	1.475.867.190	109.926.617
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.656.109.324	4.179.355.769
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	12.111.315.441	3.502.939.100
2. Trả trước cho người bán	132		4.544.793.883	39.807.500
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	636.609.169
IV. Hàng tồn kho	140		19.162.984.690	17.065.026.429
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19.162.984.690	17.065.026.429
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.947.831	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	62.947.831	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		12.829.891.100	14.036.294.106
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		628.460.500	628.460.500
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	628.460.500	628.460.500
II. Tài sản cố định	220		11.972.212.374	12.987.062.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	11.972.212.374	12.987.062.745
- Nguyên giá	222		14.384.146.151	14.384.146.151
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.411.933.777)	(1.397.083.406)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		857.678.726	1.049.231.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	229.218.226	420.770.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		50.187.800.135	35.390.602.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		19.041.963.481	28.043.980.782
I. Nợ ngắn hạn	310		11.906.796.598	21.968.999.420
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	11.116.258.560	17.338.829.285
2. Phải trả người bán	312		-	4.031.541.211
3. Người mua trả tiền trước	313		604.998.314	519.250.554
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	129.248.465	45.485.967
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	56.291.259	33.892.403
II. Nợ dài hạn	330		7.135.166.883	6.074.981.362
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	1.060.185.521	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	6.074.981.362	6.074.981.362
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		31.145.836.654	7.346.622.139
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	31.145.836.654	7.346.622.139
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.850.000.000	9.100.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(704.163.346)	(1.753.377.861)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		50.187.800.135	35.390.602.921

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 28 tháng 09 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thắm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.15	31.233.326.300	27.058.088.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31.233.326.300	27.058.088.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	26.516.158.813	23.650.007.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.717.167.487	3.408.080.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	7.635.653	63.764.539
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1.964.814.512	1.668.477.488
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.743.707.349	1.519.826.057
8. Chi phí bán hàng	24		493.152.049	1.381.597.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.108.750.122	1.019.171.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.158.086.457	(597.400.903)
11. Thu nhập khác	31		25.000.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.19	11.310.723	14.453.140
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		13.689.277	(14.453.140)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.171.775.734	(611.854.043)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	122.561.219	55.196.937
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.049.214.515	(667.050.980)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 28 tháng 09 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thắm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	24.312.427.145	28.758.422.970
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(37.821.994.605)	(45.335.936.407)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.116.390.637)	(1.527.912.696)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(713.995.433)	(1.519.826.057)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(38.798.721)	(11.153.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	651.291.688	13.646.879.612
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(231.846.909)	(6.589.283.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.959.307.472)	(12.578.809.350)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	-	(554.800.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.557.242	497.235
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.557.242	(554.302.765)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	22.750.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.250.214.610	35.171.681.722
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.677.685.267)	(22.169.349.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.322.529.343	13.002.332.237
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.364.779.113	(130.779.878)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109.926.617	240.317.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.161.460	388.806
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.475.867.190	109.926.617

Lập, ngày 28 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Thắm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (sau đây viết tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5400257584 ngày 13 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 04 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400257584 thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 04 năm 2015 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Vốn điều lệ: 55.773.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần **	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Phạm Vũ Khánh	560.000	5.600.000.000	10,04%
2	Bà Nguyễn Thị Thắm	460.000	4.600.000.000	8,25%
3	Ông Phạm Vũ Tuấn	10.000	100.000.000	0,18%
4	Bà Nguyễn Thị Hương	8.000	80.000.000	0,14%
5	Ông Nguyễn Đình Toàn	650.000	6.500.000.000	11,65%
6	Ông Đặng Quang Thái	320.400	3.204.000.000	5,74%
7	Các cổ đông khác	3.568.900	35.689.000.000	63,99%
	Cộng	5.577.300	55.773.000.000	100%

2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5400257584 thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2014, ngành nghề kinh doanh của đơn vị là:

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (sản xuất, chế biến, gia công chè);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn ,đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Trồng cây chè (Đầu tư, trồng và phát triển cây chè);
- Trồng cây hàng năm khác (Trồng rau, hoa, nông sản và cây dược liệu);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng và trồng cây lâu năm khác);

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Nhà xưởng, các loại máy móc công trình, công cụ, thiết bị cơ khí ô tô);
- Bán buôn, bán lẻ: Kim loại và quặng kim loại, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; đồ dùng gia đình; chè và các mặt hàng nông, lâm sản;
- Sản xuất, chế biến, gia công nông lâm, thủy hải sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------|-----------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 08-20 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05-10 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

4.1. Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm).

Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.140.475.449	64.833.991
- Tiền gửi ngân hàng	335.391.741	45.092.626
+ Tiền gửi ngân hàng VND	330.687.536	40.807.419
+ Tiền gửi ngân hàng USD	4.704.205	4.285.207
Cộng	1.475.867.190	109.926.617

02. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sohail Habid Peracha - Habibulla Paracha.Co (SH)	633.587.918	624.547.248
Mr Muhammad Aslam Abutalib - Aslam trading company (ASL)	-	467.966.807
Mr Raza Ahmed Kudia - Abdul Sttar Shakoor Kudia Ltd., (KUD)	127.298.813	125.482.385
Mr Ahmad Shad - Asah Safi LTD	500.955.188	493.807.055
Mr Sultan Muhamad - K.S.A	31.252.387	30.806.447
Mr Mohammad Ismail Paracha - Kouhistan tea Company	295.960.154	1.790.950
Mr Hanif Janoo - M/S Haji Razak Habid Janoo	7.085.813	204.052.415
Mr Shams - Mashahir Shargh International TPT	367.543.125	-
Tappal Tea (private) Limited	804.512.250	-
Công ty TNHH Hiệp Khánh	55.777.793	82.507.793
Phòng y tế và Hạ tầng huyện Bắc Yên	27.500.000	-
DNTN chè xuất khẩu Thanh Quang	9.259.842.000	1.471.978.000
Cộng	<u>12.111.315.441</u>	<u>3.502.939.100</u>

03. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cục thuế hòa Bình	-	636.609.169
Cộng	<u>-</u>	<u>636.609.169</u>

04. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.010.082.558	5.060.559.895
- Thành phẩm	11.232.572.396	5.807.005.974
- Hàng hoá	6.920.329.736	6.197.460.560
Cộng	<u>19.162.984.690</u>	<u>17.065.026.429</u>

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	62.947.831	-
Cộng	<u>62.947.831</u>	<u>-</u>

06. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu của nhà nước (*)	628.460.500	628.460.500
Cộng	<u>628.460.500</u>	<u>628.460.500</u>

(*) Là khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đơn vị được trừ dẫn vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm sau khi hết thời hạn được miễn thuế theo ưu đãi.

07. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	11.568.934.724	2.815.211.427	14.384.146.151
<i>Số dư cuối năm</i>	11.568.934.724	2.815.211.427	14.384.146.151
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	969.148.362	427.935.044	1.397.083.406
- Khấu hao trong năm	682.228.719	332.621.652	1.014.850.371
<i>Số dư cuối năm</i>	1.651.377.081	760.556.696	2.411.933.777
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	10.599.786.362	2.387.276.383	12.987.062.745
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	9.917.557.643	1.389.411.466	11.972.212.374

08. Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
Cộng

Số cuối năm

229.218.226

229.218.226

Số đầu năm

420.770.861

420.770.861

09. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn VND
NH TMCP Á Châu (ACB)

Phạm Vũ Khánh

Nguyễn Thị Thắm

- Vay ngắn hạn USD

Ngân hàng TNHH INDOVINA Bank

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - (L/C)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Linh Đàm

Cộng

Số cuối năm

-

-

-

-

11.116.258.560

4.314.372.750

-

6.801.885.810

-

11.116.258.560

Số đầu năm

4.186.252.046

1.176.252.046

1.300.000.000

1.710.000.000

13.152.577.239

3.003.900.000

443.940.588

7.963.647.752

1.741.088.899

17.338.829.285

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Các khoản phải nộp khác

Cộng

Số cuối năm

114.795.325

14.453.140

129.248.465

Số đầu năm

31.032.827

14.453.140

45.485.967

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Bảo hiểm phải nộp

Cộng

Số cuối năm

56.291.259

56.291.259

Số đầu năm

33.892.403

33.892.403

	Số cuối năm	Số đầu năm
12. Phải trả dài hạn khác		
- Lãi vay phải trả	1.060.185.521	-
Cộng	1.060.185.521	-
13. Vay và nợ dài hạn		
- Vay dài hạn	6.074.981.362	6.074.981.362
Ngân hàng SHB (*)	6.074.981.362	6.074.981.362
Cộng	6.074.981.362	6.074.981.362

(*) - Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1006THNC022/HĐTD-TDH/2010 ngày 13/08/2010; Thời hạn vay: 7 năm; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chè; Lãi suất vay trong hạn là 16,5%/năm, điều chỉnh lãi suất vay trong hạn định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân của từng khoản vay.

- Tài sản bảo đảm gồm:

Tài sản thế chấp của bên vay: Tài sản hình thành từ vốn vay: Dây chuyền sản xuất và nhà xưởng sản xuất. Tổng trị giá 10.318.400.000 đồng.

Tài sản thế chấp của bên thứ 3: Quyền sử dụng đất 10111110219 tại địa chỉ số 329 tổ 20B đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Hà Nội.

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	9.100.000.000	(1.737.403.694)	7.362.596.306
- Lỗ trong năm trước	-	(667.050.980)	(667.050.980)
- Điều chỉnh theo BB thanh tra thuế (*)	-	651.076.813	651.076.813
Số dư cuối năm trước	9.100.000.000	(1.753.377.861)	7.346.622.139
Số dư đầu năm nay			
- Lãi trong năm nay	-	1.049.214.515	1.049.214.515
- Tăng trong năm nay	22.750.000.000	-	22.750.000.000
Số dư cuối năm nay	31.850.000.000	(704.163.346)	31.145.836.654

(*) Điều chỉnh tăng theo biên bản thanh tra thuế số tiền 651.076.813 đ bao gồm:

- Khoản chi phí xây dựng cơ bản các năm trước đã hạch toán vào chi phí: 609.179.453 đ

- Chi phí khấu hao tài sản vô hình của các năm trước : 41.897.360 đ

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số cuối năm	Số đầu năm
Phạm Vũ Khánh	14.831.100.000	4.500.000.000
Nguyễn Thị Thắm	16.918.900.000	4.500.000.000
Phạm Vũ Tuấn	100.000.000	100.000.000
Cộng	31.850.000.000	9.100.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Vốn góp đầu năm	9.100.000.000	9.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	22.750.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31.850.000.000	9.100.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa nội địa	21.222.811.000	9.606.175.500
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	10.010.515.300	17.451.912.533
Cộng	31.233.326.300	27.058.088.033
16. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa nội địa đã bán	19.744.134.023	9.193.789.751
- Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu	6.772.024.790	14.456.217.337
Cộng	26.516.158.813	23.650.007.088
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	1.557.241	497.235
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.078.412	14.537.735
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	48.729.569
Cộng	7.635.653	63.764.539
18. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	1.743.707.349	1.519.826.057
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.861.538	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	143.772.020	58.913.372
- Chi phí tài chính khác	30.473.605	89.738.059
Cộng	1.964.814.512	1.668.477.488
19. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt chậm nộp thuế	-	14.453.140
- Tiền phạt vi phạm cam kết	11.310.723	-
Cộng	11.310.723	14.453.140

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	1.171.775.734	(611.854.043)
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	111.694.355	687.598.267
- Chi phí không được trừ theo biên bản thanh tra thuế ngày 01/12/2014	-	406.128.020
- Tiền lãi vay không sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh	-	267.017.107
- Tiền phạt do hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu thuế theo kết luận thanh tra thuế	100.383.632	6.446.135
- Tiền phạt chậm nộp thuế do khai thiếu thuế theo kết luận thanh tra thuế	11.310.723	8.007.005
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	57.857.897	47.675.544
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, phải thu	57.857.897	47.675.544
Thu nhập tính thuế TNDN	1.225.612.192	28.068.680
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất ưu đãi (20%)	245.122.438	5.613.736
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo ưu đãi	122.561.219	2.806.868
- Chênh lệch thuế phải nộp theo biên bản quyết toán thuế	-	6.457.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	122.561.219	9.264.396
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm 2012 vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	45.932.541
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	122.561.219	55.196.937

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán và số năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2014 đã được phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay.

Các chỉ tiêu phân loại lại số đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	Số sau khi phân loại	Số trước khi phân loại
- Phải thu dài hạn	241	-	628.460.500
- Phải thu dài hạn khác	218	628.460.500	-

Các chỉ tiêu phân loại lại số năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số sau khi phân loại	Số trước khi phân loại
- Chi phí quản lý kinh doanh	24	-	2.400.768.899
- Chi phí bán hàng	24	1.381.597.337	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.019.171.562	-

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh
Địa chỉ: Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

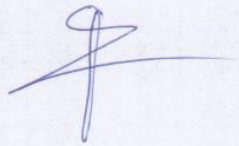
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 28 tháng 09 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thắm